

Gia Lâm, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Số: 01/2022/QĐST-KDTM

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào các Điều 48, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 06 tháng 01 năm 2022 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2021/TLST-KDTM ngày 20/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

** Nguyên đơn: Ngân hàng A*

- Địa chỉ: Số 2 đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T - Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Minh N- Chức vụ: Giám đốc

Ngân hàng A. (Theo văn bản ủy quyền số 2965/QĐ-NHNo-PC ngày 17/12/2019 của Tổng Giám đốc A).

- Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Đỗ Viết D - Chức vụ: Phó Giám đốc - Chi nhánh A. (Theo Giấy ủy quyền số 840^B/NHNo.GL-KHDN ngày 04/12/2020 của Giám đốc A).

*** Bị đơn: Công ty S**

- Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh.

- Người đại diện là ông: Nguyễn Trọng T1 - Chức vụ : Chủ tịch HĐQT.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Trọng T1, sinh năm 1968 (Chồng bà T2).

Hộ khẩu thường trú tại: Khối 14 xã P, huyện S, thành phố Hà Nội.

2. Bà Ngô Thị T2, sinh năm 1970 (Chết 07/02/2018).

Nơi ĐKKHKT tại: Khối 14, xã P, huyện S, thành phố Hà Nội - Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Ngô Thị T2 gồm:

2.1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1946 (mẹ bà T2).

2.2. Ông Ngô Đức T3, sinh năm 1944 (bố bà T2).

Cùng trú tại: Khối 12 A, xã P, huyện S, thành phố Hà Nội.

2.3. Anh Nguyễn Trọng N1, sinh năm 1990(con bà T2).

Hiện đang ở tại: Phòng 202-H, tập thể T, phường T, quận B, thành phố Hà Nội;

2.4. Chị Nguyễn Hồng H, sinh năm 1993(con bà T2).

2.5. Chị Nguyễn Thị Lan H1, sinh năm 1998(con bà T2).

Cùng ĐKKHKT tại: Số 14, xã P, huyện S, thành phố Hà Nội.

3. Bà Lưu Hương G, sinh năm 1988.

Cùng trú tại: Phòng 202-H, tập thể T, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

(Bà C, ông T3, anh N1, chị H, chị H1, chị G đều ủy quyền cho ông Nguyễn Trọng T1).

4. Ông Bùi Thanh T4, sinh năm 1968.

5. Bà Trần Hoàng M, sinh năm 1965.

Cùng ĐKKHKT tại: P210 A T, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông T4, bà M là ông Nguyễn Trọng T1, sinh năm 1968 (Theo Giấy ủy quyền số 1192.2021, quyền số 03TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/3/2021 của Văn phòng công chứng H).

II. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Đại diện Ngân hàng A với ông Nguyễn Trọng T1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty S thống nhất xác nhận:

1. Hợp đồng tín dụng số 3120-LAV-201400301 ngày 31/03/2014 và phụ lục HĐTD số 3120-LAV-201401341 ngày 02/11/2014 với số tiền là: 10.000.000.000 đồng và được thể hiện qua Giấy nhận nợ số 3120-LDS - 201408443 ngày 12/01/2014; Mục đích vay: Thực hiện phương án sản xuất phôi thép từ 7.500 tấn thép phế liệu nhập khẩu theo hợp đồng ngoại số THC439 ngày 08/3/2014...;

2. Hợp đồng tín dụng số 3120-LAV-201400838 ngày 08/08/2014 và được thể hiện qua Giấy nhận nợ số 3120-LDS 201500506 ngày 14/02/2015 với số tiền là 4.127.245.614 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thực hiện phương án sản xuất phôi thép từ thép phế liệu (thanh toán tiền nhập khẩu, thuế, nguyên nhiên liệu...); Thời hạn vay vốn và lãi suất được quy định trong hợp đồng cho vay và Giấy nhận nợ. Các kỳ trả nợ, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong hợp đồng cho vay và các văn bản khác đã được ký kết;

3. Hợp đồng tín dụng số 3120-LAV-201401067 ngày 30/9/2014 và được thể hiện qua Giấy nhận nợ số 3120-LDS-201408224 ngày 30/10/2014, số tiền giải ngân 1.918.634.116 đồng, còn nợ: 1.108.634.116 đồng và Giấy nhận nợ số 3120-LDS-201501521 ngày 10/6/2015, số tiền giải ngân 13.000.000.000 đồng, thời hạn trả gốc ngày 30/9/2015, dư nợ gốc: 13.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thực hiện phương án sản xuất phôi thép từ thép phế liệu (thanh toán tiền nhập khẩu, thuế, nguyên nhiên liệu, ...); Thời hạn vay vốn và lãi suất được quy định trong hợp đồng cho vay và Giấy nhận nợ. Các kỳ trả nợ, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong hợp đồng cho vay và các văn bản khác đã được ký kết.

4. Hợp đồng tín dụng số 3120-LAV-200803378 ngày 19/09/2011 và phụ lục HĐTD 3120-LAV-201400835 ngày 31/03/2015 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng

tín dụng) theo đó Ngân hàng cấp cho Công ty S số tiền vay 30.161.013.503 đồng; Mục đích cho vay là: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Nhà máy sản xuất phôi thép thuộc Công ty năm 2011 - 2012 được thể hiện qua Giấy nhận nợ số 3120 - LDS - 201102076 ngày 25/10/2011 số tiền đã giải ngân là: 7.700.000.000 đồng, còn nợ 4.452.700.000 đồng; Giấy nhận nợ số 3120 - LDS - 201102111 ngày 01/11/2011 với số tiền là 3.856.878.000 đồng, còn nợ 3.799.954.799 đồng; Giấy nhận nợ số 3120-LDS-201102171 ngày 10/11/2011, số tiền giải ngân 6.800.000.000 đồng; Giấy nhận nợ số 3120-LDS-201102423 ngày 12/12/2011 số tiền giải ngân 9.000.000.000 đồng; Giấy nhận nợ số 3120-LDS-201102424 ngày 12/12/2011, số tiền giải ngân 2.804.135.503 đồng.

5. Để đảm bảo cho các khoản vay trên Công ty S thế chấp các tài sản gồm:

- Tài sản thế chấp mang tên Công ty S là Công trục lăn dầm kép tải trọng khẩu độ (40,5 + 17,5)m, chiều cao nâng là 17,5m, chiều dài hoạt động là 120m; đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/TCTC ký giữa A và Công ty S. (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng thế chấp số 01/2015). Phạm vi bảo đảm tài sản cho số tiền vay là toàn bộ nghĩa vụ trả nợ và số tiền lãi, phí phát sinh.

- Tài sản thế chấp mang tên Công ty S là Dây chuyền sản xuất khí Oxy - Argon và Hệ thống đúc liên tục 2 dòng đã qua sử dụng Đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 20110328/HĐTC ký giữa A và Công ty S. (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng thế chấp số 20110328). Phạm vi bảo đảm tài sản cho số tiền vay là toàn bộ nghĩa vụ trả nợ và số tiền lãi, phí phát sinh.

- Tài sản thế chấp mang tên Ông Bùi Thanh T4 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AP 459581, mã số 10113116474, số vào sổ 3155.QĐ - UBND.2009/2112 do UBND quận C cấp ngày 09/12/2009; đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 001889/2011/HĐTC ký giữa A và Ông Bùi Thanh T4. (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng thế chấp số 001889). Phạm vi bảo đảm tài sản cho số tiền vay là toàn bộ nghĩa vụ trả nợ và số tiền lãi, phí phát sinh.

- Tài sản thế chấp mang tên ông Nguyễn Trọng T1 theo - Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10101235677, hồ sơ gốc 12599.2002, quyết định số 3360.2002.QĐUB do UBND thành phố Hà Nội cấp

ngày 14/5/2002; đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 001888/2011/HĐTC ký giữa A và Ông Nguyễn Trọng T1. (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng thế chấp số 001889). Phạm vi bảo đảm tài sản cho số tiền vay là toàn bộ nghĩa vụ trả nợ và số tiền lãi, phí phát sinh.

Việc Ngân hàng A và Công ty S ký kết các Hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ và các Hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo trên là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo yêu cầu về chủ thể tham gia giao kết, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật và có giá trị áp dụng đối với các bên tham gia giao kết.

6. Tính đến ngày 06/01/2022, Công ty S còn nợ Ngân hàng A với số tiền là: 98.068.923.605 đồng (Chín mươi tám tỷ không trăm sáu mươi chín triệu chín trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm linh năm đồng), trong đó:

- + Nợ gốc: 55.092.670.032 đồng;
- + Nợ lãi trong hạn: 34.938.705.328 đồng;
- + Nợ lãi quá hạn: 8.037.548.246 đồng.

Và từ ngày 07/01/2022 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ, Công ty S phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

7. Ngân hàng A và Công ty S thống nhất thỏa thuận về thời hạn, phương thức trả nợ như sau:

Chậm nhất đến ngày 07/5/2022, Công ty S phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng A toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết được viện dẫn ở trên.

8. Trường hợp Công ty S vi phạm nghĩa vụ trả nợ trên thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là các tài sản bảo đảm đã nêu mục 5.

9. Trong trường hợp phát mại các tài sản đảm bảo trên mà không đủ trả nợ thì Công ty S có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng A cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ trên.

10. Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty S phải chịu

103.034.461 đồng (Một trăm linh ba triệu không trăm ba mươi bốn nghìn bốn trăm sáu mươi một đồng) tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng A 103.519.000 đồng (Một trăm linh ba triệu năm trăm mười chín nghìn đồng) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo số Biên lai thu số AA/2010/0005775 ngày 18/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện G, thành phố Hà Nội.

11. Quyết định này có hiệu lực pháp luật sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

12. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Cồ Khắc Đàm